CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

----------ooOoo----------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
Date: 2017.10.27 09:31:02 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**582,625,442,431**	**492,356,735,880**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**4,257,317,485**	**4,109,113,239**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**578,368,124,946**	**488,247,622,641**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**491,945,654,448**	**407,730,283,804**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**86,422,470,498**	**80,517,338,837**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**13,504,346,191**	**3,005,805,422**
7. Chi phí tài chính	**22**		**3,606,972,333**	**2,036,808,485**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,823,611,639	1,614,281,916
8. Chi phí bán hàng	**25**		**30,970,196,180**	**29,009,226,044**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**37,752,567,564**	**32,368,121,299**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**27,597,080,612**	**20,108,988,431**
11. Thu nhập khác	**31**		**537,443,311**	**1,371,134,650**
12. Chi phí khác	**32**		**567,960,312**	**454,752,123**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(30,517,001)**	**916,382,527**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27,566,563,611**	**21,025,370,958**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**5,689,534,107**	**4,092,988,452**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**21,877,029,504**	**16,932,382,506**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đường Ngọc Hương	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**229,012,757,704**	**195,607,360,987**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**1,583,161,388**	**941,713,061**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**227,429,596,316**	**194,665,647,926**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**198,163,546,375**	**164,344,604,342**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**29,266,049,941**	**30,321,043,584**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**11,547,847,221**	**669,846,198**
7. Chi phí tài chính	**22**		**725,293,396**	**918,479,594**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		647,124,133	651,965,827
8. Chi phí bán hàng	**25**		**11,038,531,449**	**9,857,826,078**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**16,090,103,470**	**12,199,607,611**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**12,959,968,847**	**8,014,976,499**
11. Thu nhập khác	**31**		**228,197,874**	**523,699,103**
12. Chi phí khác	**32**		**35,472,467**	**165,486,619**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**192,725,407**	**358,212,484**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**13,152,694,254**	**8,373,188,983**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**2,646,010,974**	**1,754,121,941**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**10,506,683,280**	**6,619,067,042**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đường Ngọc Hương	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

M.S.D.N: 030117... CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH ... QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**224,928,224,083**	**135,452,238,514**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**82,381,920,458**	**76,045,599,475**
1. Tiền	111		23,381,920,458	26,045,599,475
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87,784,487,320**	**33,230,218,427**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56,547,119,868	23,720,976,119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,912,799,599	6,275,447,727
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,589,349,923	3,542,142,390
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(264,782,070)	(308,347,809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52,169,621,186**	**24,482,126,676**
1. Hàng tồn kho	141		52,169,621,186	24,482,126,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,592,195,119**	**1,694,293,936**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,592,195,119	1,694,293,936
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**241,225,618,292**	**266,291,294,645**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,057,534,000**	**1,043,965,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,057,534,000	1,043,965,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**73,278,006,265**	**76,677,267,320**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71,628,130,265	74,793,404,548
- Nguyên giá	222		147,361,464,608	145,313,199,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,733,334,343)	(70,519,794,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,649,876,000	1,883,862,772
- Nguyên giá	228		2,989,978,044	3,096,623,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,340,102,044)	(1,212,760,272)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**20,527,538,595**	**21,211,992,407**
- Nguyên giá	231		27,853,048,219	27,853,048,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7,325,509,624)	(6,641,055,812)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**202,308,727**	**1,603,279,571**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202,308,727	1,603,279,571
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**107,169,975,701**	**122,656,563,707**
1. Đầu tư vào công ty con	251			19,211,535,774
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101,273,202,933	92,735,596,435
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,496,486,938	10,709,431,498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,599,714,170)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38,990,255,004**	**43,098,226,640**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38,990,255,004	43,098,226,640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**466,153,842,375**	**401,743,533,159**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**185,079,391,119**	**141,819,147,393**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**156,669,627,065**	**110,744,551,165**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,030,275,125	8,933,581,170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,583,828,345	15,977,478,118
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,223,225,024	4,274,452,998
4. Phải trả người lao động	314		2,677,145,564	7,930,187,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,493,718,117	1,131,114,332
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,113,989,867	5,653,680,267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,821,506,533	24,605,171,324
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36,456,975,979	39,962,411,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,748,014,381	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		520,948,130	2,276,473,553
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**28,409,764,054**	**31,074,596,228**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15,099,393,316	15,854,362,978
7. Phải trả dài hạn khác	337		10,091,110,738	10,069,417,250

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,219,260,000	5,150,816,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**281,074,451,256**	**259,924,385,766**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**281,074,451,256**	**259,924,385,766**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(573,300,000)	(304,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,151,241,214	3,191,307,712
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,496,510,042	7,037,578,054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,037,654,538	7,037,578,054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,458,855,504	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**466,153,842,375**	**401,743,533,159**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đường Ngọc Hương	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**27,566,563,611**	**21,025,370,958**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,497,317,867	6,718,969,216
- Các khoản dự phòng	03		1,599,714,170	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,992,617,945)	(2,827,935,380)
- Chi phí lãi vay	06		1,823,611,639	1,614,281,916
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**24,494,589,342**	**26,530,686,710**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,567,837,893)	(8,155,368,122)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,687,494,510)	(12,813,195,863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		49,845,388,810	30,721,069,439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,210,070,453	(5,543,814,294)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,823,611,639)	(1,614,281,916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,690,636,144)	(6,412,463,042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	15,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,805,515,437)	(1,074,276,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(13,015,047,018)**	**21,653,356,912**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,821,239,606)	(3,854,634,937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,818,182	14,545,455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(14,576,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24,147,200,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,730,473,599	2,827,935,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**25,058,252,175**	**(15,588,154,102)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(268,800,000)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		70,694,742,376	67,561,461,816
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,131,734,050)	(33,557,634,504)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,092,500)	(6,264,792,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,706,884,174)**	**27,739,034,812**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**6,336,320,983**	**33,804,237,622**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**76,045,599,475**	**28,012,611,819**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**82,381,920,458**	**61,816,849,441**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đường Ngọc Hương	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
   - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
   - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
   - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp
   a. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
      1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
         - Tỷ lệ vốn góp: 44,44%
      2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
         - Tỷ lệ vốn góp: 30%
      3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
         - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
      4. Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành
         - Tỷ lệ vốn góp: 26,09%
      5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng
         - Tỷ lệ vốn góp: 30%
   b. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
      1. Trung tâm Lữ hành Sài Gòn
      2. Khách sạn Viễn Đông
      3. Khách sạn Ngân Hà
      4. Nhà hàng Tự Do
      5. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
      6. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
      7. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
   - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
   - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
   - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
   - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh… Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phai trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	106,727,800	104,531,500
- Tiền gửi ngân hàng	23,275,192,658	25,941,067,975
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	59,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**82,381,920,458**	**76,045,599,475**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	% biểu quyết	Tại ngày 30/09/2017	% biểu quyết	Tại ngày 01/01/2017
Dài hạn				
2.1. Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan			100.00%	19,211,535,774
Cộng		-		**19,211,535,774**
2.2. Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	44.44%	8,537,606,498		
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	43.33%	24,278,147,833	43.33%	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	30.00%	63,000,000,000	30.00%	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	30.00%	1,561,200,000	30.00%	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành	26.09%	3,896,248,602	26.09%	3,896,248,602
Cộng		**101,273,202,933**		**92,735,596,435**
2.3. Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	11.84%	7,182,926,938
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né			3.33%	3,212,944,560
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	0.74%	313,560,000	0.74%	313,560,000
Cộng		**7,496,486,938**		**10,709,431,498**
2.4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique		1,300,000,000		
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành		299,714,170		
Cộng		**1,599,714,170**		

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam)	4,406,790,007	
- Công ty CP Quốc Lộc Phát	2,015,177,000	
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	7,645,528,000	2,594,020,000
- Các đối tượng khác	42,479,624,861	21,126,956,119
Cộng	**56,547,119,868**	**23,720,976,119**

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tạm ứng cho nhân viên	5,553,912,116	1,174,742,867
- Ký quỹ, ký cược	5,000,000	5,000,000
- Phải thu khác	1,030,437,807	2,362,399,523
Cộng	**6,589,349,923**	**3,542,142,390**

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	1,057,534,000	1,043,965,000
Cộng	**1,057,534,000**	**1,043,965,000**

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty CP Bất Động Sản Phú Lợi	79,627,333	79,627,333
- Công Ty Cổ Phần Triệu Hải Lâm	79,104,270	79,104,270
- Cty CP One Mart	106,050,467	106,050,467
- Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Hồ		9,936,900
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế		28,228,839
- VPBV Hãng HK Malaysia Airlines Berhad tại TPHCM		5,400,000
Cộng	**264,782,070**	**308,347,809**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế	2,562,615,500	860,030,565
- Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Hồ	2,046,325,955	512,458,000
- Các đối tượng khác	20,303,858,144	4,902,959,162
Cộng	**24,912,799,599**	**6,275,447,727**

7 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	242,558,892	233,356,689
- Công cụ, dụng cụ	2,091,815,799	1,888,074,170
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35,819,967,386	6,756,034,371
- Hàng hóa	14,015,279,109	15,604,661,446
Cộng	**52,169,621,186**	**24,482,126,676**

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công trình khách sạn Viễn Đônng		159,782,000
- Công trình khác	202,308,727	1,443,497,571
Cộng	**202,308,727**	**1,603,279,571**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	366,730,983	277,295,698
- Chi phí sữa chữa lớn TCSĐ	77,478,255	123,808,767
- Các khoản khác	2,147,985,881	1,293,189,471
Cộng	**2,592,195,119**	**1,694,293,936**
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	29,280,613,535	31,465,815,233
- Công cụ, dụng cụ	2,869,061,034	4,165,533,092
- Chi phí sữa chữa lớn TCSĐ	6,299,196,994	6,815,874,317
- Các khoản khác	541,383,441	651,003,998
Cộng	**38,990,255,004**	**43,098,226,640**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	36,456,975,979	39,962,411,653
- Vay dài hạn	3,219,260,000	5,150,816,000
Cộng	**39,676,235,979**	**45,113,227,653**

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	5,598,960,000	
- HANATOUR INTERNATIONAL INC	2,517,782,960	
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - Cty CP	1,587,905,137	2,138,545,152
- Các đối tượng khác	14,913,532,165	8,933,581,170
Cộng	**23,030,275,125**	**8,933,581,170**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	10,828,709,000	5,389,470,000
- Tổng công ty Phân Bón và hóa chất dầu khí - CTCP	6,942,496,000	7,442,496,000
- Các đối tượng khác	22,812,623,345	3,145,512,118
Cộng	**40,583,828,345**	**15,977,478,118**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	4,231,233,925	579,803,343
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1,389,868,961	176,792,797
- Các khoản trích trước khác	1,872,615,231	374,518,192
Cộng	**7,493,718,117**	**1,131,114,332**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,140,712,891	1,198,671,451
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,646,010,974	1,439,405,011
- Thuế thu nhập cá nhân	147,585,061	168,907,753
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,288,916,098	1,467,468,783
Cộng	**6,223,225,024**	**4,274,452,998**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	133,232,560	84,430,702
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,113,814,210	15,110,105,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,133,573,000	8,156,880,318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,440,886,763	1,253,755,304
Cộng	**24,821,506,533**	**24,605,171,324**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10,091,110,738	10,069,417,250
Cộng	**10,091,110,738**	**10,069,417,250**

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	9,113,989,867	5,653,680,267
- Doanh thu nhận trước dài hạn	15,099,393,316	15,854,362,978
Cộng	**24,213,383,183**	**21,508,043,245**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	**250,000,000,000**			**18,013,723,913**	**268,013,723,913**
- Lãi năm 2016				24,588,825,610	24,588,825,610
- Trích quỹ đầu tư phát triển			3,191,307,712	(3,191,307,712)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,191,307,712)	(3,191,307,712)
- Chia cổ tức				(27,500,000,000)	(27,500,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ		(304,500,000)			(304,500,000)
- Tăng khác				306,730,985	306,730,985
- Giảm khác				(1,989,087,030)	(1,989,087,030)
Số dư đầu năm nay	**250,000,000,000**	**(304,500,000)**	**3,191,307,712**	**7,037,578,054**	**259,924,385,766**
- Lãi trong 9 tháng đầu năm nay				21,877,029,504	21,877,029,504
- Trích quỹ đầu tư phát triển			(40,066,498)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(39,990,014)	(39,990,014)
- Mua cổ phiếu quỹ		(268,800,000)			(268,800,000)
- Giảm khác				(418,174,000)	(418,174,000)
Số dư tại ngày 30/09/2017	**250,000,000,000**	**(573,300,000)**	**3,151,241,214**	**28,456,443,544**	**281,074,451,256**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Doanh thu lữ hành	176,041,134,722	156,371,136,733
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	16,055,420,314	15,793,469,589
- Doanh thu bán hàng hóa	23,713,322,064	9,201,751,171
- Doanh thu cho thuê bất động sản	13,202,880,604	14,241,003,494
Cộng	**229,012,757,704**	**195,607,360,987**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Hàng bán bị trả lại	1,583,161,388	941,713,061
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**1,583,161,388**	**941,713,061**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Doanh thu lữ hành	163,823,240,362	145,706,758,639
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	9,002,388,715	8,805,692,424
- Doanh thu bán hàng hóa	23,174,766,029	8,685,279,965
- Doanh thu cho thuê bất động sản	2,163,151,269	1,146,873,314
Cộng	**198,163,546,375**	**164,344,604,342**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	511,046,350	224,493,718
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	638,921,891	200,950,769
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	102,656,581	201,457,426
- Lãi chênh lệch tỷ giá	34,896,235	42,944,285
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	10,260,326,164	
Cộng	**11,547,847,221**	**669,846,198**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền vay	647,124,133	651,965,827
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	78,169,263	266,513,767
Cộng	**725,293,396**	**918,479,594**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí nhân viên	5,124,339,741	4,602,609,501
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	57,874,308	54,838,718
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	467,950,518	311,159,624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	810,877,073	940,619,653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,948,502,543	3,656,822,181
- Chi phí khác	628,987,266	291,776,401
Cộng	**11,038,531,449**	**9,857,826,078**

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí nhân viên	4,208,609,036	3,816,262,800
- Chi phí vật liệu quản lý	116,558,514	125,940,736
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	197,788,519	229,380,034
- Chi phí khấu hao TSCĐ	312,552,742	309,026,790
- Thuế phí, lệ phí	4,100,296,456	543,484,055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,620,471,589	5,151,115,431
- Chi phí khác	2,533,826,614	2,024,397,765
Cộng	**16,090,103,470**	**12,199,607,611**

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	1,818,182	
- Thu nhập khác	226,379,692	523,699,103
Cộng	**228,197,874**	**523,699,103**

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Bị phạt thuế, truy thu thuế		133,781,941
- Chi phí khác	35,472,467	31,704,678
Cộng	**35,472,467**	**165,486,619**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đường Ngọc Hương	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa , vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	**Nguyên giá TSCĐ**							
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,870,642,663	1,886,089,435	3,924,195,679	3,096,623,044	27,853,048,219	176,262,870,484
121	- Mua trong năm			2,187,448,000	131,155,000	95,000,000		2,413,603,000
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán		38,467,273		231,870,340	201,645,000		471,982,613
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,832,175,390	4,073,537,435	3,823,480,339	2,989,978,044	27,853,048,219	178,204,490,871
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**							
210	Số dư đầu năm	57,120,142,598	9,659,452,353	881,753,407	2,858,446,315	1,212,760,272	6,641,055,812	78,373,610,757
211	- Khấu hao trong năm	3,874,773,276	894,070,137	307,527,061	407,506,809	328,986,772	684,453,812	6,497,317,867
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán		38,467,273		231,870,340	201,645,000		471,982,613
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	60,994,915,874	10,515,055,217	1,189,280,468	3,034,082,784	1,340,102,044	7,325,509,624	84,398,946,011
300	**Giá trị còn lại**							
310	- Tại ngày đầu năm	68,512,128,846	4,211,190,310	1,004,336,028	1,065,749,364	1,883,862,772	21,211,992,407	97,889,259,727
320	- Tại ngày cuối năm	64,637,355,570	3,317,120,173	2,884,256,967	789,397,555	1,649,876,000	20,527,538,595	93,805,544,860

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Thị Yến Vân	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

M.S.D.N: 0301717183 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa , vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	**Nguyên giá TSCĐ**							
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,870,642,663	4,073,537,435	4,004,160,749	2,934,978,044	27,853,048,219	178,368,638,554
121	- Mua trong năm					55,000,000		55,000,000
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán		38,467,273		180,680,410			219,147,683
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,832,175,390	4,073,537,435	3,823,480,339	2,989,978,044	27,853,048,219	178,204,490,871
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**							
210	Số dư đầu năm	59,703,324,782	10,258,106,625	1,083,776,887	3,078,927,583	1,225,936,082	7,097,358,355	82,447,430,314
211	- Khấu hao trong năm	1,291,591,092	295,415,865	105,503,581	135,835,611	114,165,962	228,151,269	2,170,663,380
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán		38,467,273		180,680,410			219,147,683
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	60,994,915,874	10,515,055,217	1,189,280,468	3,034,082,784	1,340,102,044	7,325,509,624	84,398,946,011
300	**Giá trị còn lại**							
310	- Tại ngày đầu năm	65,928,946,662	3,612,536,038	2,989,760,548	925,233,166	1,709,041,962	20,755,689,864	95,921,208,240
320	- Tại ngày cuối năm	64,637,355,570	3,317,120,173	2,884,256,967	789,397,555	1,649,876,000	20,527,538,595	93,805,544,860

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Thị Yến Vân	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
111	**Tiền mặt**	**104,531,500**		**130,783,766,779**	**130,781,570,479**	**130,783,766,779**	**130,781,570,479**	**106,727,800**	
1111	Tiền Việt Nam	104,531,500		124,000,018,589	123,997,822,289	124,000,018,589	123,997,822,289	106,727,800	
1112	**Ngoại tệ**			**6,783,748,190**	**6,783,748,190**	**6,783,748,190**	**6,783,748,190**		
11121	Ngoại tệ USD			3,972,749,590	3,972,749,590	3,972,749,590	3,972,749,590		
11122	Ngoại tệ EUR			1,848,213,960	1,848,213,960	1,848,213,960	1,848,213,960		
11123	Ngoại tệ JPY			310,687,560	310,687,560	310,687,560	310,687,560		
11124	Ngoại tệ AUD			652,097,080	652,097,080	652,097,080	652,097,080		
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**25,941,067,975**		**812,446,679,784**	**815,112,555,101**	**812,446,679,784**	**815,112,555,101**	**23,275,192,658**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**23,192,476,273**		**788,280,429,280**	**788,399,109,469**	**788,280,429,280**	**788,399,109,469**	**23,073,796,084**	
11210	Tiền Việt Nam tại NH- ĐTPT (BIDV) - Bình Định	66,812,389		10,121,635,215	10,000,055,000	10,121,635,215	10,000,055,000	188,392,604	
11211	Tiền Việt Nam tại Vietcombank (VCB)	15,213,980,831		628,054,646,941	634,728,606,947	628,054,646,941	634,728,606,947	8,540,020,825	
11212	Tiền Việt Nam tại Eximbank (EIB)	907,210,098		29,169,670,560	29,244,083,085	29,169,670,560	29,244,083,085	832,797,573	
11213	Tiền Việt Nam tại Ngân hàng An Bình			317,934,086	316,130,000	317,934,086	316,130,000	1,804,086	
11214	Tiền Việt Nam tại Vietinbank (CTG)	501,810,706		3,685,776,554	3,806,646,235	3,685,776,554	3,806,646,235	380,941,025	
11215	Tiền Việt Nam tại NH VPBank	138,143,273		1,364,442,756	1,481,363,625	1,364,442,756	1,481,363,625	21,222,404	
11216	Tiền Việt Nam tại NH Phương Đông (OCB)	877,789,885		2,942,907,408	3,705,440,877	2,942,907,408	3,705,440,877	115,256,416	
11217	Tiền Việt Nam tại NH- ĐTPT (BIDV)	4,671,606,901		112,621,455,276	104,299,701,026	112,621,455,276	104,299,701,026	12,993,361,151	
11218	Tiền Việt Nam tại Cty CK Bản Việt	815,122,190		1,960,484	817,082,674	1,960,484	817,082,674		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1122	**Ngoại tệ gửi ngân hàng**	**2,748,591,702**		**24,166,250,504**	**26,713,445,632**	**24,166,250,504**	**26,713,445,632**	**201,396,574**	
11221	**Ngoại tệ gửi tại Vietcombank**	**2,748,591,702**		**24,166,250,504**	**26,713,445,632**	**24,166,250,504**	**26,713,445,632**	**201,396,574**	
112211	Ngoại tệ tại Vietcombank - USD	2,440,783,450		23,637,241,152	25,928,756,784	23,637,241,152	25,928,756,784	149,267,818	
112212	Ngoại tệ tại Vietcombank - EUR	307,808,252		529,009,352	784,688,848	529,009,352	784,688,848	52,128,756	
113	**Tiền đang chuyển**			**64,793,783,580**	**64,793,783,580**	**64,793,783,580**	**64,793,783,580**		
1131	Tiền Việt Nam			56,951,990,691	56,951,990,691	56,951,990,691	56,951,990,691		
1132	Ngoại tệ			7,841,792,889	7,841,792,889	7,841,792,889	7,841,792,889		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**50,000,000,000**		**146,000,000,000**	**137,000,000,000**	**146,000,000,000**	**137,000,000,000**	**59,000,000,000**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**	**50,000,000,000**		**146,000,000,000**	**137,000,000,000**	**146,000,000,000**	**137,000,000,000**	**59,000,000,000**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50,000,000,000		146,000,000,000	137,000,000,000	146,000,000,000	137,000,000,000	59,000,000,000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**23,720,976,119**	**15,977,478,118**	**656,329,231,417**	**648,109,437,895**	**656,329,231,417**	**648,109,437,895**	**56,547,119,868**	**40,583,828,345**
1311	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**23,720,976,119**	**15,977,478,118**	**656,329,231,417**	**648,109,437,895**	**656,329,231,417**	**648,109,437,895**	**56,547,119,868**	**40,583,828,345**
13111	Phải thu của khách hàng VND	23,720,976,119	15,977,478,118	656,329,231,417	648,109,437,895	656,329,231,417	648,109,437,895	56,547,119,868	40,583,828,345
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**24,308,116,443**	**24,308,116,443**	**24,308,116,443**	**24,308,116,443**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			24,084,250,052	24,084,250,052	24,084,250,052	24,084,250,052		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			223,866,391	223,866,391	223,866,391	223,866,391		
136	**Phải thu nội bộ**	**49,315,112,908**		**779,464,527,529**	**755,864,370,900**	**779,464,527,529**	**755,864,370,900**	**72,915,269,537**	
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	34,529,990,246		2,186,967,885	5,500,250,285	2,186,967,885	5,500,250,285	31,216,707,846	
1368	**Phải thu nội bộ khác**	**14,785,122,662**		**777,277,559,644**	**750,364,120,615**	**777,277,559,644**	**750,364,120,615**	**41,698,561,691**	
13681	Phải thu nội bộ khác giữa đơn vị với công ty	14,213,618,508		754,450,021,370	727,393,279,948	754,450,021,370	727,393,279,948	41,270,359,930	
13682	Phải thu nội bộ khác giữa các đơn vị	571,504,154		22,827,538,274	22,970,840,667	22,827,538,274	22,970,840,667	428,201,761	
138	**Phải thu khác**	**2,362,399,523**		**5,151,837,091**	**6,483,798,807**	**5,151,837,091**	**6,483,798,807**	**1,030,437,807**	
1388	**Phải thu khác**	**2,362,399,523**		**5,151,837,091**	**6,483,798,807**	**5,151,837,091**	**6,483,798,807**	**1,030,437,807**	
13881	**Phải thu khác ngắn hạn**	**2,362,399,523**		**5,151,837,091**	**6,483,798,807**	**5,151,837,091**	**6,483,798,807**	**1,030,437,807**	
138811	Phải thu khác ngắn hạn VND	2,362,399,523		5,151,837,091	6,483,798,807	5,151,837,091	6,483,798,807	1,030,437,807	

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
141	**Tạm ứng**	**1,174,742,867**		**29,764,653,405**	**25,385,484,156**	**29,764,653,405**	**25,385,484,156**	**5,553,912,116**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**233,356,689**		**1,315,068,278**	**1,305,866,075**	**1,315,068,278**	**1,305,866,075**	**242,558,892**	
1522	Vật liệu phụ	158,692,699		841,296,928	817,695,266	841,296,928	817,695,266	182,294,361	
1523	Nhiên liệu	3,612,765		202,843,166	204,033,446	202,843,166	204,033,446	2,422,485	
1524	Phụ tùng thay thế	58,045,863		259,428,184	271,888,363	259,428,184	271,888,363	45,585,684	
1528	Vật liệu khác	13,005,362		11,500,000	12,249,000	11,500,000	12,249,000	12,256,362	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**1,888,074,170**		**4,273,098,832**	**4,069,357,203**	**4,273,098,832**	**4,069,357,203**	**2,091,815,799**	
1531	Công cụ, dụng cụ	1,888,074,170		4,273,098,832	4,069,357,203	4,273,098,832	4,069,357,203	2,091,815,799	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**6,756,034,371**		**470,426,104,519**	**441,362,171,504**	**470,426,104,519**	**441,362,171,504**	**35,819,967,386**	
1541	Chi phí dịch vụ	6,681,237,781		464,282,206,198	435,195,069,280	464,282,206,198	435,195,069,280	35,768,374,699	
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74,796,590		6,143,898,321	6,167,102,224	6,143,898,321	6,167,102,224	51,592,687	
156	**Hàng hóa**	**15,604,661,446**		**53,546,453,436**	**55,135,835,773**	**53,546,453,436**	**55,135,835,773**	**14,015,279,109**	
1561	Giá mua hàng hóa	6,716,135,728		53,546,453,436	55,135,835,773	53,546,453,436	55,135,835,773	5,126,753,391	
1567	Hàng hóa bất động sản	8,888,525,718						8,888,525,718	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**145,313,199,221**		**2,318,603,000**	**270,337,613**	**2,318,603,000**	**270,337,613**	**147,361,464,608**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	125,632,271,444						125,632,271,444	
2112	Máy móc, thiết bị	13,870,642,663			38,467,273		38,467,273	13,832,175,390	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,886,089,435		2,187,448,000		2,187,448,000		4,073,537,435	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,924,195,679		131,155,000	231,870,340	131,155,000	231,870,340	3,823,480,339	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**3,096,623,044**		**95,000,000**	**201,645,000**	**95,000,000**	**201,645,000**	**2,989,978,044**	
2135	Chương trình phần mềm	3,096,623,044		95,000,000	201,645,000	95,000,000	201,645,000	2,989,978,044	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**78,373,610,757**	**471,982,613**	**6,497,317,867**	**471,982,613**	**6,497,317,867**		**84,398,946,011**
2141	**Hao mòn TSCĐ hữu hình**		**70,519,794,673**	**270,337,613**	**5,483,877,283**	**270,337,613**	**5,483,877,283**		**75,733,334,343**
21411	Hao mòn TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc		57,120,142,598		3,874,773,276		3,874,773,276		60,994,915,874
21412	Hao mòn TSCĐ là máy móc thiết bị		9,659,452,353	38,467,273	894,070,137	38,467,273	894,070,137		10,515,055,217
21413	Hao mòn TSCĐ là phương tiện VT truyền dẫn		881,753,407		307,527,061		307,527,061		1,189,280,468

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
21414	Hao mòn TSCĐ là thiết bị dụng cụ quản lý		2,858,446,315	231,870,340	407,506,809	231,870,340	407,506,809		3,034,082,784
2143	**Hao mòn TSCĐ vô hình**		**1,212,760,272**	**201,645,000**	**328,986,772**	**201,645,000**	**328,986,772**		**1,340,102,044**
21435	Hao mòn TSCĐ vô hình là Phần mềm vi tính		1,212,760,272	201,645,000	328,986,772	201,645,000	328,986,772		1,340,102,044
2147	**Hao mòn bất động sản đầu tư**		**6,641,055,812**		**684,453,812**		**684,453,812**		**7,325,509,624**
21472	Hao mòn BĐSĐTnhà cửa ,vật kiến trúc		6,641,055,812		684,453,812		684,453,812		7,325,509,624
217	**Bất động sản đầu tư**	**27,853,048,219**						**27,853,048,219**	
2172	Nhà cửa , vật kiến trúc BĐSĐT	27,853,048,219						27,853,048,219	
221	**Đầu tư vào công ty con**	**19,211,535,774**		**9,326,070,724**	**28,537,606,498**	**9,326,070,724**	**28,537,606,498**		
222	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**92,735,596,435**		**8,537,606,498**		**8,537,606,498**		**101,273,202,933**	
228	**Đầu tư khác**	**10,709,431,498**		**934,255,440**	**4,147,200,000**	**934,255,440**	**4,147,200,000**	**7,496,486,938**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,709,431,498		934,255,440	4,147,200,000	934,255,440	4,147,200,000	7,496,486,938	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**308,347,809**	**43,565,739**	**1,599,714,170**	**43,565,739**	**1,599,714,170**		**1,864,496,240**
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác				1,599,714,170		1,599,714,170		1,599,714,170
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		308,347,809	43,565,739		43,565,739			264,782,070
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**1,603,279,571**		**2,921,724,771**	**4,322,695,615**	**2,921,724,771**	**4,322,695,615**	**202,308,727**	
2411	Mua sắm TSCĐ	1,011,478,545		1,175,969,455	2,187,448,000	1,175,969,455	2,187,448,000		
2412	Xây dựng cơ bản	159,782,000		374,234,532	331,707,805	374,234,532	331,707,805	202,308,727	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	432,019,026		1,371,520,784	1,803,539,810	1,371,520,784	1,803,539,810		
242	**Chi phí trả trước**	**44,792,520,576**		**9,910,709,089**	**13,120,779,542**	**9,910,709,089**	**13,120,779,542**	**41,582,450,123**	
2421	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**1,694,293,936**		**5,458,391,112**	**4,560,489,929**	**5,458,391,112**	**4,560,489,929**	**2,592,195,119**	
24213	Chi phí bảo hiểm			179,829,260	80,796,000	179,829,260	80,796,000	99,033,260	
24215	Chi phí công cụ dụng cụ	277,295,698		459,673,880	370,238,595	459,673,880	370,238,595	366,730,983	
24217	Chi phí sữa chữa lớn TCSĐ	123,808,767		292,122,518	338,453,030	292,122,518	338,453,030	77,478,255	
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,293,189,471		4,526,765,454	3,771,002,304	4,526,765,454	3,771,002,304	2,048,952,621	
2422	**Chi phí trả trước dài hạn**	**43,098,226,640**		**4,452,317,977**	**8,560,289,613**	**4,452,317,977**	**8,560,289,613**	**38,990,255,004**	
24224	Lợi thế thương mại	31,465,815,233		874,050,423	3,059,252,121	874,050,423	3,059,252,121	29,280,613,535	

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
24225	Chi phí công cụ dụng cụ	4,165,533,092		1,229,774,893	2,526,246,951	1,229,774,893	2,526,246,951	2,869,061,034	
24227	Chi phí sữa chữa lớn TCSĐ	6,815,874,317		1,729,256,335	2,245,933,658	1,729,256,335	2,245,933,658	6,299,196,994	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	651,003,998		619,236,326	728,856,883	619,236,326	728,856,883	541,383,441	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**1,048,965,000**		**91,869,000**	**78,300,000**	**91,869,000**	**78,300,000**	**1,062,534,000**	
2441	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	**5,000,000**		**13,300,000**	**13,300,000**	**13,300,000**	**13,300,000**	**5,000,000**	
24411	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND	5,000,000		13,300,000	13,300,000	13,300,000	13,300,000	5,000,000	
2442	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**	**1,043,965,000**		**78,569,000**	**65,000,000**	**78,569,000**	**65,000,000**	**1,057,534,000**	
24421	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn VND	1,043,965,000		78,569,000	65,000,000	78,569,000	65,000,000	1,057,534,000	
331	**Phải trả cho người bán**	**6,275,447,727**	**8,933,581,170**	**389,167,661,061**	**384,627,003,144**	**389,167,661,061**	**384,627,003,144**	**24,912,799,599**	**23,030,275,125**
3311	**Phải trả cho người bán ngắn hạn**	**6,275,447,727**	**8,933,581,170**	**389,167,661,061**	**384,627,003,144**	**389,167,661,061**	**384,627,003,144**	**24,912,799,599**	**23,030,275,125**
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn VND	6,275,447,727	8,933,581,170	352,263,458,561	342,123,840,644	352,263,458,561	342,123,840,644	24,912,799,599	17,431,315,125
33112	Phải trả cho người bán ngắn hạn ngoại tệ			36,904,202,500	42,503,162,500	36,904,202,500	42,503,162,500		5,598,960,000
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**4,274,452,998**	**45,932,329,903**	**47,881,101,929**	**45,932,329,903**	**47,881,101,929**		**6,223,225,024**
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**		**1,198,671,451**	**39,324,774,840**	**39,266,816,280**	**39,324,774,840**	**39,266,816,280**		**1,140,712,891**
33311	Thuế GTGT đầu ra		1,198,671,451	35,087,479,840	35,029,521,280	35,087,479,840	35,029,521,280		1,140,712,891
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4,237,295,000	4,237,295,000	4,237,295,000	4,237,295,000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,439,405,011	4,690,636,144	5,897,242,107	4,690,636,144	5,897,242,107		2,646,010,974
3335	**Thuế thu nhập cá nhân**		**168,907,753**	**857,897,070**	**836,574,378**	**857,897,070**	**836,574,378**		**147,585,061**
33351	Thuế thu nhập cá nhân - CNV		82,762,322	527,738,960	509,409,255	527,738,960	509,409,255		64,432,617
33358	Thuế thu nhập cá nhân - LĐ khác		86,145,431	330,158,110	327,165,123	330,158,110	327,165,123		83,152,444
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,467,468,783	899,926,990	1,721,374,305	899,926,990	1,721,374,305		2,288,916,098
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**			**159,094,859**	**159,094,859**	**159,094,859**	**159,094,859**		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
33382	**Các loại thuế khác**			**159,094,859**	**159,094,859**	**159,094,859**	**159,094,859**		
333821	Thuế môn bài			27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000		
333828	Thuế khác			132,094,859	132,094,859	132,094,859	132,094,859		
334	**Phải trả người lao động**		**7,930,187,750**	**36,971,683,490**	**31,718,641,304**	**36,971,683,490**	**31,718,641,304**		**2,677,145,564**
3341	**Phải trả công nhân viên**		**7,930,187,750**	**36,971,683,490**	**31,718,641,304**	**36,971,683,490**	**31,718,641,304**		**2,677,145,564**
33411	Lương Cơ Bản			14,512,773,400	14,512,773,400	14,512,773,400	14,512,773,400		
33412	Lương hiệu quả		6,402,709,750	17,452,179,000	13,726,614,814	17,452,179,000	13,726,614,814		2,677,145,564
33413	Các khoản khác trả trong lương		740,800,000	2,526,375,090	1,785,575,090	2,526,375,090	1,785,575,090		
33414	**Phải trả Ban Điều Hành**		**786,678,000**	**2,480,356,000**	**1,693,678,000**	**2,480,356,000**	**1,693,678,000**		
334141	Lương cơ bản của Ban Điều Hành			624,384,000	624,384,000	624,384,000	624,384,000		
334142	Lương hiệu quả của Ban Điều Hành		386,678,000	990,966,000	604,288,000	990,966,000	604,288,000		
334143	Các khoản khác trả trong lương của Ban Điều Hành		400,000,000	865,006,000	465,006,000	865,006,000	465,006,000		
335	**Chi phí phải trả**		**1,131,114,332**	**29,344,269,330**	**35,706,873,115**	**29,344,269,330**	**35,706,873,115**		**7,493,718,117**
3351	Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh		797,128,608	19,021,581,646	23,906,219,863	19,021,581,646	23,906,219,863		5,681,766,825
3353	**Chi phí lãi vay phải trả**			**1,823,611,639**	**1,823,611,639**	**1,823,611,639**	**1,823,611,639**		
33531	Chi phí lãi tiền vay			1,823,611,639	1,823,611,639	1,823,611,639	1,823,611,639		
3358	Chi phí phải trả khác		333,985,724	8,499,076,045	9,977,041,613	8,499,076,045	9,977,041,613		1,811,951,292
336	**Phải trả nội bộ**		**49,315,112,908**	**758,029,803,258**	**781,629,959,887**	**758,029,803,258**	**781,629,959,887**		**72,915,269,537**
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		34,529,990,246	5,500,250,285	2,186,967,885	5,500,250,285	2,186,967,885		31,216,707,846
3368	**Phải trả nội bộ khác**		**14,785,122,662**	**752,529,552,973**	**779,442,992,002**	**752,529,552,973**	**779,442,992,002**		**41,698,561,691**
33681	Phải trả nội bộ giữa đơn vị với công ty		14,213,618,508	727,778,490,554	754,835,231,976	727,778,490,554	754,835,231,976		41,270,359,930
33682	Phải trả nội bộ giữa các đơn vị		571,504,154	24,751,062,419	24,607,760,026	24,751,062,419	24,607,760,026		428,201,761
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**37,956,334,251**	**31,021,877,253**	**33,966,859,718**	**31,021,877,253**	**33,966,859,718**		**40,901,316,716**
3382	Kinh phí công đoàn		83,190,827	271,383,805	300,532,878	271,383,805	300,532,878		112,339,900
3383	Bảo hiểm xã hội		1,239,875	3,904,776,568	3,924,429,353	3,904,776,568	3,924,429,353		20,892,660
3384	Bảo hiểm y tế			679,135,017	679,135,017	679,135,017	679,135,017		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			302,373,322	302,373,322	302,373,322	302,373,322		
3387	**Doanh thu chưa thực hiện**		**21,508,043,245**	**15,220,212,277**	**17,925,552,215**	**15,220,212,277**	**17,925,552,215**		**24,213,383,183**
33871	**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**		**5,653,680,267**	**14,465,242,615**	**17,925,552,215**	**14,465,242,615**	**17,925,552,215**		**9,113,989,867**
338718	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác		5,653,680,267	14,465,242,615	17,925,552,215	14,465,242,615	17,925,552,215		9,113,989,867
33872	**Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**		**15,854,362,978**	**754,969,662**		**754,969,662**			**15,099,393,316**
338728	Doanh thu chưa thực hiện khác		15,854,362,978	754,969,662		754,969,662			15,099,393,316
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**16,363,860,304**	**10,643,996,264**	**10,834,836,933**	**10,643,996,264**	**10,834,836,933**		**16,554,700,973**
33881	**Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**		**16,363,860,304**	**10,643,996,264**	**10,834,836,933**	**10,643,996,264**	**10,834,836,933**		**16,554,700,973**
338811	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn VND		16,363,860,304	10,643,996,264	10,834,836,933	10,643,996,264	10,834,836,933		16,554,700,973
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**45,113,227,653**	**79,618,323,953**	**74,181,332,279**	**79,618,323,953**	**74,181,332,279**		**39,676,235,979**
3411	**Các khoản đi vay**		**45,113,227,653**	**79,618,323,953**	**74,181,332,279**	**79,618,323,953**	**74,181,332,279**		**39,676,235,979**
34111	**Vay ngắn hạn**		**39,962,411,653**	**77,686,767,953**	**74,181,332,279**	**77,686,767,953**	**74,181,332,279**		**36,456,975,979**
341111	Vay ngắn hạn VND		39,962,411,653	77,686,767,953	74,181,332,279	77,686,767,953	74,181,332,279		36,456,975,979
34112	**Vay dài hạn**		**5,150,816,000**	**1,931,556,000**		**1,931,556,000**			**3,219,260,000**
341121	Vay dài hạn VND		5,150,816,000	1,931,556,000		1,931,556,000			3,219,260,000
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**18,226,297,568**	**2,763,272,530**	**2,761,658,700**	**2,763,272,530**	**2,761,658,700**		**18,224,683,738**
3441	**Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**		**8,156,880,318**	**950,887,318**	**927,580,000**	**950,887,318**	**927,580,000**		**8,133,573,000**
34411	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND		8,156,880,318	950,887,318	927,580,000	950,887,318	927,580,000		8,133,573,000
3442	**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**		**10,069,417,250**	**1,812,385,212**	**1,834,078,700**	**1,812,385,212**	**1,834,078,700**		**10,091,110,738**
34421	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn VND		10,069,417,250	1,812,385,212	1,834,078,700	1,812,385,212	1,834,078,700		10,091,110,738
352	**Dự phòng phải trả**				**5,748,014,381**		**5,748,014,381**		**5,748,014,381**
3524	Dự phòng phải trả khác				5,748,014,381		5,748,014,381		5,748,014,381
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**		**2,276,473,553**	**1,810,515,437**	**54,990,014**	**1,810,515,437**	**54,990,014**		**520,948,130**
3531	Quỹ khen thưởng		1,045,780,412	760,800,000	15,000,000	760,800,000	15,000,000		299,980,412
3532	Quỹ phúc lợi		1,230,693,141	1,049,715,437	39,990,014	1,049,715,437	39,990,014		220,967,718

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**250,000,000,000**						**250,000,000,000**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**250,000,000,000**						**250,000,000,000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250,000,000,000						250,000,000,000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**3,191,307,712**	**40,066,498**		**40,066,498**			**3,151,241,214**
419	**Cổ phiếu quỹ**	**304,500,000**		**268,800,000**		**268,800,000**		**573,300,000**	
421	**Thu nhập chưa phân phối**		**7,037,578,054**	**458,164,014**	**21,917,096,002**	**458,164,014**	**21,917,096,002**		**28,496,510,042**
4211	Lợi nhuận năm trước chưa phân phối		7,037,578,054	39,990,014	40,066,498	39,990,014	40,066,498		7,037,654,538
4212	Lợi nhuận năm nay chưa phân phối			418,174,000	21,877,029,504	418,174,000	21,877,029,504		21,458,855,504
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**601,311,047,385**	**601,311,047,385**	**601,311,047,385**	**601,311,047,385**		
5111	**Doanh thu bán hàng hóa**			**55,262,345,509**	**55,262,345,509**	**55,262,345,509**	**55,262,345,509**		
51112	Doanh thu bán hàng hóa nhập khẩu			42,894,020,000	42,894,020,000	42,894,020,000	42,894,020,000		
51113	Doanh thu bán hàng			12,368,325,509	12,368,325,509	12,368,325,509	12,368,325,509		
5113	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**			**534,996,810,552**	**534,996,810,552**	**534,996,810,552**	**534,996,810,552**		
51131	Doanh thu nhà hàng			17,500,647,044	17,500,647,044	17,500,647,044	17,500,647,044		
51132	Doanh thu khách sạn			25,953,477,663	25,953,477,663	25,953,477,663	25,953,477,663		
51135	Doanh thu cho thuê mặt bằng (văn phòng, nhà ở, ..)			34,341,361,814	34,341,361,814	34,341,361,814	34,341,361,814		
51137	**Doanh thu lữ hành**			**452,275,094,165**	**452,275,094,165**	**452,275,094,165**	**452,275,094,165**		
511371	Doanh thu tour			452,275,094,165	452,275,094,165	452,275,094,165	452,275,094,165		
51138	**Doanh thu khác**			**4,926,229,866**	**4,926,229,866**	**4,926,229,866**	**4,926,229,866**		
511388	Doanh thu khác			4,926,229,866	4,926,229,866	4,926,229,866	4,926,229,866		
5117	**Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư**			**11,034,854,964**	**11,034,854,964**	**11,034,854,964**	**11,034,854,964**		
51171	Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư			11,034,854,964	11,034,854,964	11,034,854,964	11,034,854,964		
5118	Doanh thu khác			17,036,360	17,036,360	17,036,360	17,036,360		
515	**Doanh thu hoạt động tài chánh**			**13,504,346,191**	**13,504,346,191**	**13,504,346,191**	**13,504,346,191**		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5151	Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn			1,468,319,596	1,468,319,596	1,468,319,596	1,468,319,596		
5152	Lãi do chuyển đổi ngoại tệ			10,869,770	10,869,770	10,869,770	10,869,770		
5153	Cổ tức, lợi nhuận được chia			1,262,154,003	1,262,154,003	1,262,154,003	1,262,154,003		
5156	Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn			10,260,326,164	10,260,326,164	10,260,326,164	10,260,326,164		
5157	Chiết khấu thanh toán được hưởng			365,406,195	365,406,195	365,406,195	365,406,195		
5159	**Lãi tỷ giá hối đoái**			**137,270,463**	**137,270,463**	**137,270,463**	**137,270,463**		
51591	**Lãi tỷ giá hối đoái HH,DV trong SXKD**			**137,270,463**	**137,270,463**	**137,270,463**	**137,270,463**		
515911	Lãi tỷ giá hối đoái HH,DV trong SXKD trong năm tài chính			137,270,463	137,270,463	137,270,463	137,270,463		
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**			**4,257,317,485**	**4,257,317,485**	**4,257,317,485**	**4,257,317,485**		
5213	Hàng bán bị trả lại			4,257,317,485	4,257,317,485	4,257,317,485	4,257,317,485		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**467,676,162,148**	**467,676,162,148**	**467,676,162,148**	**467,676,162,148**		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7,350,947,755	7,350,947,755	7,350,947,755	7,350,947,755		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			2,864,470,904	2,864,470,904	2,864,470,904	2,864,470,904		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			977,279,924	977,279,924	977,279,924	977,279,924		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,461,093,620	2,461,093,620	2,461,093,620	2,461,093,620		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			7,549,787,898	7,549,787,898	7,549,787,898	7,549,787,898		
6278	Chi phí bằng tiền khác			446,472,582,047	446,472,582,047	446,472,582,047	446,472,582,047		
632	**Giá vốn hàng bán**			**510,631,259,402**	**510,631,259,402**	**510,631,259,402**	**510,631,259,402**		
6321	**Giá vốn bán hàng hóa**			**53,485,123,164**	**53,485,123,164**	**53,485,123,164**	**53,485,123,164**		
63212	Giá vốn bán hàng hóa nhập khẩu			42,372,950,000	42,372,950,000	42,372,950,000	42,372,950,000		
63213	Giá vốn bán hàng			11,112,173,164	11,112,173,164	11,112,173,164	11,112,173,164		
6323	**Giá vốn cung cấp dịch vụ**			**456,460,427,881**	**456,460,427,881**	**456,460,427,881**	**456,460,427,881**		
63231	Giá vốn nhà hàng			7,774,615,577	7,774,615,577	7,774,615,577	7,774,615,577		
63232	Giá vốn khách sạn			21,835,956,507	21,835,956,507	21,835,956,507	21,835,956,507		
63235	Giá vốn cho thuê mặt bằng (văn phòng, nhà ở, ..)			4,115,000,000	4,115,000,000	4,115,000,000	4,115,000,000		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
63237	**Giá vốn lữ hành**			**422,723,258,611**	**422,723,258,611**	**422,723,258,611**	**422,723,258,611**		
632371	Giá vốn tour			422,723,258,611	422,723,258,611	422,723,258,611	422,723,258,611		
63238	**Giá vốn khác**			**11,597,186**	**11,597,186**	**11,597,186**	**11,597,186**		
632388	Giá vốn khác			11,597,186	11,597,186	11,597,186	11,597,186		
6327	**Giá vốn bất động sản đầu tư**			**684,453,812**	**684,453,812**	**684,453,812**	**684,453,812**		
63271	Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư			684,453,812	684,453,812	684,453,812	684,453,812		
6328	Giá vốn khác			1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545		
635	**Chi phí tài chính**			**3,607,577,333**	**3,607,577,333**	**3,607,577,333**	**3,607,577,333**		
6351	**Chi phí lãi vay**			**1,823,611,639**	**1,823,611,639**	**1,823,611,639**	**1,823,611,639**		
63511	Chi phí lãi tiền vay			1,823,611,639	1,823,611,639	1,823,611,639	1,823,611,639		
6352	Lỗ do chuyển đổi ngoại tệ			5,131,885	5,131,885	5,131,885	5,131,885		
6356	Dự phòng giảm giá đầu tư			1,599,714,170	1,599,714,170	1,599,714,170	1,599,714,170		
6359	**Lỗ tỷ giá hối đoái**			**179,119,639**	**179,119,639**	**179,119,639**	**179,119,639**		
63591	**Lỗ tỷ giá hối đoái HH,DV trong SXKD**			**179,119,639**	**179,119,639**	**179,119,639**	**179,119,639**		
635911	Lỗ tỷ giá hối đoái HH,DV trong SXKD trong năm tài chánh			179,119,639	179,119,639	179,119,639	179,119,639		
641	**Chi phí bán hàng**			**31,501,397,993**	**31,501,397,993**	**31,501,397,993**	**31,501,397,993**		
6411	Chi phí nhân viên			14,049,962,271	14,049,962,271	14,049,962,271	14,049,962,271		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			167,902,660	167,902,660	167,902,660	167,902,660		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,370,874,709	1,370,874,709	1,370,874,709	1,370,874,709		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,430,522,856	2,430,522,856	2,430,522,856	2,430,522,856		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			11,772,906,886	11,772,906,886	11,772,906,886	11,772,906,886		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1,709,228,611	1,709,228,611	1,709,228,611	1,709,228,611		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**46,106,947,221**	**46,106,947,221**	**46,106,947,221**	**46,106,947,221**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			13,491,981,028	13,491,981,028	13,491,981,028	13,491,981,028		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			310,707,663	310,707,663	310,707,663	310,707,663		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			582,412,285	582,412,285	582,412,285	582,412,285		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1,041,857,497	1,041,857,497	1,041,857,497	1,041,857,497		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6425	Thuế, phí và lệ phí			8,145,535,429	8,145,535,429	8,145,535,429	8,145,535,429		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			17,809,730,964	17,809,730,964	17,809,730,964	17,809,730,964		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4,724,722,355	4,724,722,355	4,724,722,355	4,724,722,355		
711	**Thu nhập khác**			**537,443,311**	**537,443,311**	**537,443,311**	**537,443,311**		
7111	Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ			1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182		
7112	Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT			145,200,000	145,200,000	145,200,000	145,200,000		
7118	Thu nhập khác			390,425,129	390,425,129	390,425,129	390,425,129		
811	**Chi phí khác**			**678,911,770**	**678,911,770**	**678,911,770**	**678,911,770**		
8114	Bị phạt thuế, truy thu thuế			631,480,019	631,480,019	631,480,019	631,480,019		
8118	Chi phí khác			47,431,751	47,431,751	47,431,751	47,431,751		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**5,689,534,107**	**5,689,534,107**	**5,689,534,107**	**5,689,534,107**		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			5,689,534,107	5,689,534,107	5,689,534,107	5,689,534,107		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**618,224,448,227**	**618,224,448,227**	**618,224,448,227**	**618,224,448,227**		
	Tổng cộng:	**530,045,104,633**	**530,045,104,633**	**6,892,407,867,267**	**6,892,407,867,267**	**6,892,407,867,267**	**6,892,407,867,267**	**625,905,854,163**	**625,905,854,163**

Ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Đường Ngọc Hương	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	Vũ Đình Quân